

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	số 3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các lần sửa đổi sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp.	
Hội Đồng Quản trị	Ông Huỳnh Tấn Nam Ông Đỗ Quang Hoàn Ông Nguyễn Ngọc Tùng Ông Nguyễn Miên Tuấn Ông Choo Yan Ho	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Huỳnh Tấn Nam Ông Đỗ Quang Hoàn Ông Nguyễn Hữu Niên Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	166-170 Nguyễn Huệ, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

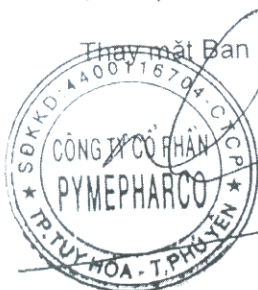
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2011

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		511.844.617.258	492.999.111.244
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.127.349.975	4.308.848.130
111	Tiền		2.127.349.975	4.308.848.130
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	30.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn		-	30.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		255.492.791.537	245.429.808.905
131	Phải thu khách hàng	4	247.412.110.960	241.512.165.183
132	Trả trước cho người bán		8.260.405.560	4.704.092.523
135	Các khoản phải thu khác	5	1.178.887.931	2.043.271.177
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(1.358.612.914)	(2.829.719.978)
140	Hàng tồn kho	6	230.402.292.148	221.927.313.262
141	Hàng tồn kho		231.178.111.281	222.703.132.395
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(775.819.133)	(775.819.133)
150	Tài sản ngắn hạn khác		23.822.183.598	21.303.140.947
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	3.271.035.032	7.075.160.014
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.918.706.842	4.231.153.873
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	18.632.441.724	9.996.827.060
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		244.021.480.342	231.595.979.207
220	Tài sản cố định		235.758.703.264	226.945.335.362
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	191.809.305.119	184.481.930.486
222	Nguyên giá		268.817.761.835	237.931.114.966
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(77.008.456.716)	(53.449.184.480)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	29.762.986.637	33.576.740.982
228	Nguyên giá		31.472.723.990	35.113.675.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.709.737.353)	(1.536.935.008)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	14.186.411.508	8.886.663.894
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		7.191.400.000	2.191.400.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	10	5.472.000.000	472.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	11	1.719.400.000	1.719.400.000
260	Tài sản dài hạn khác		1.071.377.078	2.459.243.845
261	Chi phí trả trước dài hạn		562.568.874	1.123.603.845
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	213.443.204	1.232.775.000
268	Tài sản dài hạn khác		295.365.000	102.865.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		755.866.097.600	724.595.090.451

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

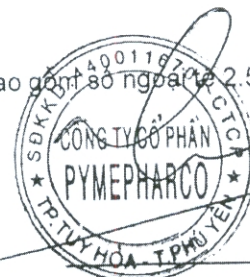
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009
300	NỢ PHẢI TRẢ		442.042.619.077	464.929.535.376
310	Nợ ngắn hạn		373.619.014.357	382.641.151.418
311	Vay và nợ ngắn hạn	13(a)	254.945.585.944	224.404.140.025
312	Phải trả người bán	14	73.190.367.949	110.121.735.005
313	Người mua trả tiền trước		698.303.307	3.236.196.464
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.527.092.566	14.048.974.996
316	Chi phí phải trả	16	991.882.072	10.073.443.573
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	24.796.580.542	16.110.492.893
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.469.201.977	4.646.168.462
330	Nợ dài hạn		68.423.604.720	82.288.383.958
333	Phải trả dài hạn khác		-	320.680.000
334	Vay và nợ dài hạn	13(b)	65.625.742.436	79.684.722.090
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.797.862.284	2.282.981.868
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		313.823.478.523	259.665.555.075
410	Vốn chủ sở hữu		313.823.478.523	259.665.555.075
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	85.000.000.000	85.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	150.089.184.816	150.089.184.816
417	Quỹ đầu tư phát triển	19	17.234.932.660	11.436.668.872
418	Quỹ dự phòng tài chính	19	1.171.752.199	486.231.599
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	60.327.608.848	12.653.469.788
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		755.866.097.600	724.595.090.451

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.547 đô la Mỹ (2009: 2.309 đô la Mỹ).



Nguyễn Ngọc Tùng
Kế toán trưởng




Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	792.186.837.777	687.262.301.270
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.447.049.334)	(5.559.179.486)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	21(a) 780.739.788.443	681.703.121.784
11	Giá vốn hàng bán	22 (473.477.940.816)	(448.384.596.643)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	307.261.847.627	23
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21(b) 3.193.093.952	10.763.630.000
22	Chi phí tài chính	23 (46.084.766.631)	(35.287.803.000)
24	Chi phí bán hàng	24 (148.395.978.392)	(128.786.246.048)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 (22.488.640.000)	(20.931.959.047)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	93.485.556.556	59.076.147.046
40	Thu nhập khác (số thuần)	1.491.744.841	426.295.858
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.977.301.397	59.502.442.904
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26 (12.380.360.753)	(12.416.027.889)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12, 26 (1.019.331.796)	290.025.757
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	81.577.608.848	47.376.440.772
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20 9.597	5.574


 Nguyễn Ngọc Tùng
 Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	94.977.301.397	59.502.442.904
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	23.732.074.581	21.461.906.488
03	Các khoản dự phòng	(1.471.107.064)	3.605.539.111
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23 1.971.169.470	6.202.931.567
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(699.760.000)	-
06	Chi phí lãi vay	23 42.932.326.003	28.968.868.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	161.442.004.387	119.741.688.070
09	Tăng các khoản phải thu	(15.821.919.273)	(43.862.452.577)
10	Tăng hàng tồn kho	(8.474.978.886)	(31.668.547.395)
11	Giảm các khoản phải trả	(49.093.117.463)	(45.824.717.139)
12	Giảm các chi phí trả trước	5.067.541.298	230.667.141
13	Lãi vay đã trả	(43.634.707.348)	(29.442.174.243)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	(14.161.926.941)	(3.277.590.000)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	55.293.810
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(590.974.345)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	35.322.895.774	(34.638.806.678)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(34.821.129.483)	(18.181.190.586)
24	Thu từ bán lại các trái phiếu chính phủ	-	20.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(659.288.000)	(1.419.400.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.000.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(35.450.417.483)	(19.580.590.586)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	519.569.055.070	532.665.898.313
34	Chi trả nợ gốc vay	(503.095.446.776)	(460.200.911.198)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(18.511.767.596)	(16.545.351.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(2.038.159.302)	55.919.636.115
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.165.681.011)	1.700.238.851
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 4.308.848.130	2.608.609.279
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	(15.817.144)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4 2.127.349.975	4.308.848.130

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Các giao dịch phi tiền tệ trong năm bao gồm khoản góp vốn vào một công ty liên kết bằng quyền sử dụng đất trị giá 3.640.952.000 đồng (2009: Không có).



Nguyễn Ngọc Tùng
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là "Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên".

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty đã được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 926 nhân viên (năm 2009: 930 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	4 - 25 năm
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Phần mềm	5 năm
Giấy phép sản xuất	5 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 47 năm đến 69 năm, phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc.

Công ty liên kết là đơn vị chịu sự ảnh hưởng đáng kể của Công ty, nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Sự ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Giá trị còn lại được xem xét và đánh giá lại cuối mỗi năm tài chính và theo Thông tư 228/2009/TT-BTC, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết phải được lập khi cần thiết. Dự phòng giảm giá được lập dựa trên phần trăm lợi ích nắm giữ của Công ty đối với lỗ thuần của công ty liên kết trong năm tài chính được đánh giá.

(b) Các khoản đầu tư dài hạn khác

- (i) Đầu tư trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập khi có bằng chứng giảm giá dài hạn của chứng khoán hoặc trong trường hợp Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.
- (ii) Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.12 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.13 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.14 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn.

2.15 Phương pháp trích lập các quỹ

Việc trích lập các quỹ (bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ phúc lợi và khen thưởng) được thực hiện cuối năm theo sự phê chuẩn của Hội đồng Quản trị của Công ty. Số tiền trích lập cho mỗi niên độ phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ đó. Việc sử dụng các nguồn quỹ đòi hỏi có sự phê duyệt của Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị tùy thuộc vào bản chất và tính chất trọng yếu của giao dịch liên quan.

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.16 Các bên liên quan (tiếp theo)

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ 19,7% cổ phần trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tiền mặt	694.053.447	67.542.928
Tiền gửi ngân hàng	1.091.371.245	2.064.880.359
Tiền đang chuyển	341.925.283	2.176.424.843
	<u>2.127.349.975</u>	<u>4.308.848.130</u>

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Phải thu bên thứ ba	247.412.110.960	241.512.165.183
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.358.612.914)	(2.829.719.978)
	<u>246.053.498.046</u>	<u>238.682.445.205</u>

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Phải thu từ nhân viên	1.047.360.495	503.444.840
Phải thu từ một cơ quan Nhà nước	-	1.029.739.060
Các khoản khác	131.527.436	510.087.277
	<u>1.178.887.931</u>	<u>2.043.271.177</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	9.650.982.111	13.680.749.282
Nguyên vật liệu tồn kho	89.943.567.282	90.006.186.540
Chi phí SXKD dở dang	11.854.760.806	8.086.464.393
Thành phẩm tồn kho	114.170.026.222	102.763.093.144
Hàng hóa	5.558.774.860	8.166.639.036
	<u>231.178.111.281</u>	<u>222.703.132.395</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(775.819.133)	(775.819.133)
	<u>230.402.292.148</u>	<u>221.927.313.262</u>

7 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Công cụ dụng cụ	2.205.035.227	6.015.680.754
Phí phần mềm kiểm soát chất lượng	363.618.460	932.193.460
Phí bảo hiểm	-	127.285.800
Lãi trả trước	702.381.345	-
	<u>3.271.035.032</u>	<u>7.075.160.014</u>

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	18.043.218.162	8.721.000.427
Tiền ký quỹ	589.223.562	1.275.826.633
	<u>18.632.441.724</u>	<u>9.996.827.060</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 - DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Nhà xưởng và máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	75.018.944.213	148.557.384.536	10.646.681.733	3.708.104.484	237.931.114.966
Mua mới trong năm	1.194.126.077	8.910.006.151	1.620.016.910	1.198.972.989	12.923.122.127
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	17.963.524.742	-	-	17.963.524.742
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	76.213.070.290	175.430.915.429	12.266.698.643	4.907.077.473	268.817.761.835
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	10.083.452.432	38.134.212.637	3.391.583.084	1.839.936.327	53.449.184.480
Khấu hao trong năm	4.107.177.471	17.498.706.934	1.307.766.796	645.621.035	23.559.272.236
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	14.190.629.903	55.632.919.571	4.699.349.880	2.485.557.362	77.008.456.716
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	64.935.491.781	110.423.171.899	7.255.098.649	1.868.168.157	184.481.930.486
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	62.022.440.387	119.797.995.858	7.567.348.763	2.421.520.111	191.809.305.119

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại khoảng 181 tỷ đồng (2009: 153 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4.545.010.000 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3.030.266.000 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phát minh sáng chế VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.686.591.225	33.350.085.000	76.999.765	35.113.675.990
Chuyển vốn vào một công ty liên kết	-	(3.640.952.000)	-	(3.640.952.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.686.591.225	29.709.133.000	76.999.765	31.472.723.990
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.529.219.632	-	7.715.376	1.536.935.008
Khấu hao trong năm	157.371.593	-	15.430.752	172.802.345
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.686.591.225	-	23.146.128	1.709.737.353
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	157.371.593	33.350.085.000	69.284.389	33.576.740.982
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	29.709.133.000	53.853.637	29.762.986.637

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại khoảng 44 tỷ đồng (2009: 31 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2010 VND	2009 VND
Số dư đầu năm	8.886.663.894	5.620.651.000
Tăng	23.263.272.356	7.369.420.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.963.524.742)	(4.103.407.106)
Số dư cuối năm	14.186.411.508	8.886.663.894
Những công trình chủ yếu:		
Bệnh viện Quốc tế Phú Yên	5.579.513.923	5.397.433.759
Nâng cấp nhà máy	4.837.921.479	2.625.579.529
Khác	3.768.976.100	863.650.606

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa trong xây dựng cơ bản dở dang là 1.109.127.983 đồng (2009: Không có).

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

		2010	2009
		VND	VND
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắc Nông	(i)	472.000.000	472.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	(ii)	5.000.000.000	-
		<u>5.472.000.000</u>	<u>472.000.000</u>

(i) Công ty nắm giữ 516.000 cổ phiếu, tương đương 43% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắc Nông.

(ii) Trong năm 2010, Công ty đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, với số cổ phiếu nắm giữ tương đương 20% vốn chủ sở hữu của Công ty này.

11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Trong năm 2009, Công ty đã mua 4.700 cổ phần và 2.000 cổ phần với số tiền tương ứng là 1.419.400 ngàn đồng và 300.000 ngàn đồng của hai công ty được chưa niêm yết ở Việt Nam với mục đích tăng thị phần ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam.

17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	2010	2009
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.232.775.000	942.749.243
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.019.331.796)	290.025.757
Số dư cuối năm	<u>213.443.204</u>	<u>1.232.775.000</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các chênh lệch tạm thời liên quan đến dự phòng giám giá hàng tồn kho và dự phòng nợ phải thu khó đòi.

13 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay ngắn hạn**

	2010 VND	2009 VND
Vay ngân hàng	221.059.191.490	194.652.652.425
Vay cá nhân	5.969.996.600	6.259.996.600
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13(b))	27.916.397.854	23.491.491.000
	<u>254.945.585.944</u>	<u>224.404.140.025</u>

Trong đó:

	2010 VND	2009 VND
Vay bằng đô la Mỹ	108.666.721.010	30.820.474.000
Vay bằng đồng Việt Nam	146.278.864.934	193.583.666.025
	<u>254.945.585.944</u>	<u>224.404.140.025</u>

Tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn mà các ngân hàng trong nước cấp cho Công ty là 270.000.000.000 đồng. Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất từ 3,25% đến 7%/năm cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ và từ 9,83% đến 18%/năm cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam.

(b) Vay và nợ dài hạn

	2010 VND	2009 VND
Vay ngân hàng	93.542.140.290	103.176.213.090
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13(a))	(27.916.397.854)	(23.491.491.000)
	<u>65.625.742.436</u>	<u>79.684.722.090</u>

Trong đó:

	2010 VND	2009 VND
Vay bằng đô la Mỹ	2.478.625.363	323.177.000
Vay bằng đồng Việt Nam	63.147.117.073	79.361.545.090
	<u>65.625.742.436</u>	<u>79.684.722.090</u>

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng trong nước được bảo đảm bằng một số tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 9(a),9(b)) và chịu lãi suất từ 6,5% đến 19,5%/năm. Thời hạn hoàn trả các khoản vay này như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Thời hạn từ trên 1 năm đến 3 năm	50.968.598.854	44.756.670.090
Thời hạn từ trên 3 năm đến 5 năm	12.852.699.482	23.585.164.000
Thời hạn từ trên 5 năm	1.804.444.100	11.342.888.000
	<u>65.625.742.436</u>	<u>79.684.722.090</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Bên thứ ba	68.685.558.753	76.296.850.005
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	4.504.809.196	33.824.885.000
	<u>73.190.367.949</u>	<u>110.121.735.005</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.685.793.323	580.312.128
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	688.663.325	1.660.970.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	8.354.923.559	10.136.489.747
Thuế thu nhập cá nhân	1.072.840.100	931.383.391
Thuế nhập khẩu	77.678.830	92.626.116
Các loại thuế khác	647.193.429	647.193.429
	<u>13.527.092.566</u>	<u>14.048.974.996</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí hoa hồng và quảng cáo	-	8.198.493.573
Phí bản quyền	991.882.072	1.874.950.000
	<u>991.882.072</u>	<u>10.073.443.573</u>

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Trợ cấp tiền ăn	3.602.030.269	2.394.083.000
Tiền cổ tức phải trả	14.609.862.404	11.871.630.000
Thù lao HĐQT	919.530.385	539.199.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	813.540.979	847.941.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.851.616.505	457.639.893
	<u>24.796.580.542</u>	<u>16.110.492.893</u>

18 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2010 Cổ phiếu phổ thông	2009 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>8.500.000</u>	<u>8.500.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>8.500.000</u>	<u>8.500.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>8.500.000</u>	<u>8.500.000</u>

18 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

(b) Chi tiết cổ đông

	2010		2009	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	1.676.650	19,7	1.676.650	19,7
Wellite International Ltd	2.149.950	25,3	2.121.000	25,0
STADA Service Holding B.V.	2.015.050	23,7	950.000	11,2
Các cổ đông khác	2.658.350	31,3	3.752.350	44,1
	<u>8.500.000</u>	<u>100</u>	<u>8.500.000</u>	<u>100</u>
Số lượng cổ phiếu	<u>8.500.000</u>	<u>100</u>	<u>8.500.000</u>	<u>100</u>

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	85.000.000.000	150.089.184.816	8.671.944.471	486.231.599	(7.943.520.049)	236.303.840.837
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	47.376.438.639	47.376.438.639
Chia cổ tức (trình bày lại)	-	-	-	-	(21.250.000.000)	(21.250.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	2.764.724.401	-	(5.529.448.802)	(2.764.724.401)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	85.000.000.000	150.089.184.816	11.436.668.872	486.231.599	12.653.469.788	259.665.555.075
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	81.577.608.848	81.577.608.848
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.250.000.000)	(21.250.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	5.798.263.788	685.520.600	(12.653.469.788)	(6.169.685.400)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	85.000.000.000	150.089.184.816	17.234.932.660	1.171.752.199	60.327.608.848	313.823.478.523

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2010	2009
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	81.577.608.848	47.376.438.639
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>9.597</u>	<u>5.574</u>

21 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	792.186.837.777	687.262.301.270
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	922.913.507	(298.956.031)
Giảm giá bán hàng	613.800	413.573.443
Hàng bán bị trả lại	10.523.522.027	5.444.562.074
	<u>11.447.049.334</u>	<u>5.559.179.486</u>
	<u>780.739.788.443</u>	<u>681.703.121.784</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.396.568.477	5.281.687.798
Thu nhập lãi trên các khoản trả chậm	1.127.634.341	1.567.407.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	668.891.134	3.914.535.202
	<u>3.193.093.952</u>	<u>10.763.630.000</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	194.848.956.589	213.406.676.643
Giá vốn của thành phẩm đã bán	278.628.984.227	234.977.920.000
	<u>473.477.940.816</u>	<u>448.384.596.643</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí lãi vay	42.932.326.003	28.968.868.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.971.169.470	6.202.931.000
Chi phí khác	1.181.271.158	116.004.000
	<u>46.084.766.631</u>	<u>35.287.803.000</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	26.423.681.459	68.973.004.000
Chi phí hoa hồng	72.522.535.685	21.110.392.000
Chi phí văn phòng	11.082.789.160	17.474.664.000
Chi phí lương	20.906.237.221	11.470.657.000
Chi phí giảm giá khuyến mãi	10.206.040.277	4.427.280.000
Phí vận chuyển	5.607.952.634	4.010.264.000
Khấu hao và phân bổ	1.150.150.966	1.030.172.000
Chi phí khác	496.590.990	289.813.048
	<u>148.395.978.392</u>	<u>128.786.246.048</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí lương	10.472.345.337	6.584.336.000
Dự phòng/(hoàn nhập) nợ khó đòi	(1.471.107.064)	2.709.630.000
Phí tiện ích	544.491.336	1.345.834.000
Phí văn phòng	1.266.877.045	1.276.289.000
Phí ngân hàng	2.290.589.660	1.304.559.000
Phí chuyên gia	619.910.433	1.117.068.000
Phí khấu hao và phân bổ	930.349.782	804.365.000
Chi phí khác	7.835.183.471	5.789.878.047
	<u>22.488.640.000</u>	<u>20.931.959.047</u>

26 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi 10% áp dụng với Công ty và được thể hiện như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	94.977.301.397	59.502.440.781
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động chính chịu thuế 10%	93.314.831.256	59.502.440.781
Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 25%	1.662.470.141	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	9.747.100.661	5.950.244.078
Chi phí không được khấu trừ	3.194.703.210	6.175.758.064
Thuế trích thiếu năm trước	457.888.678	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>13.399.692.549</u>	<u>12.126.002.142</u>
Bao gồm:		
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.019.331.796	(290.025.757)
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>12.380.360.753</u>	<u>12.416.027.899</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

27 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Mua hàng hóa và nguyên liệu

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
STADA và các công ty thành viên thuộc tập đoàn	16.531.913.130	60.655.839.000

ii) Doanh thu bán hàng

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	10.335.506.240	-
Công ty Cổ phần Dược Vật Tư Y Tế Đắk Nông	11.048.925.044	7.047.619.048

iii) Cổ tức đã trả trong năm

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	4.191.625.000	3.405.696.000
Wellite International Ltd	5.302.500.000	1.000.006.000
STADA Service Holding B.V.	2.375.000.000	593.759.000

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.745.669.768	2.453.621.000

